

Số: 51 /2023/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 14 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 54/2015/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;



[Handwritten signature]

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 722/TTr-STNMT ngày 17/11/2023 và ý kiến đồng ý của các Thành viên Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

“3. Việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

4. Tổ chức hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, Điều 7 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, khoản 1 Điều 2 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại và trả lại Giấy phép tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại và trả lại Giấy phép đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân thành phố hoặc cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại và trả lại Giấy phép đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Tài nguyên và Môi trường. Các loại giấy phép tài nguyên nước quy định tại khoản 1 Điều 15, Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

2. Việc cấp, gia hạn, cấp lại Giấy phép tài nguyên nước đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tài nguyên nước thành phố, Quy hoạch cấp nước thành phố.

3. Việc cấp, gia hạn, cấp lại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với các công trình thuộc Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt phải đảm bảo các quy định tại Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định về hạn chế khai thác nước dưới đất”.

3. Sửa đổi Điều 10 như sau:

“Điều 10. Đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, thẩm định, xác nhận đăng ký khai thác nước mặt, nước biển đối với các công trình quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước. Việc xác nhận đăng ký khai thác nước mặt, nước biển đảm bảo phù hợp với Quy hoạch cấp nước thành phố, Quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, thẩm định, xác nhận đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các công trình quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước không nằm trong Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận, thẩm định, xác nhận đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các công trình quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước nằm trong Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt”.

4. Sửa đổi một số khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 và khoản 3 như sau:

“2. Tổ chức thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất đối với các vùng thuộc Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

3. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các công trình nằm trong các vùng thuộc Danh mục vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.”

b) Bổ sung khoản 11 như sau:

“11. Tổ chức lập và tổ chức thực hiện nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong

quy hoạch thành phố; kế hoạch điều tra cơ bản, điều hòa, phân phối tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt.”

5. Sửa đổi khoản 4 Điều 24 như sau:

“4. Xác nhận đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các công trình quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước nằm trong Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.”

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước không thuộc đối tượng quy định tại Điều 16, Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 thì phải có Giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước”

b) Bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có công trình khai thác tài nguyên nước có trách nhiệm đầu tư, lắp đặt các thiết bị đo đạc, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước tại công trình khai thác và kết nối, truyền trực tiếp, cập nhật số liệu từ công trình khai thác tài nguyên nước vào cơ sở dữ liệu của hệ thống giám sát chung của thành phố. Quy mô, loại hình và công suất của các công trình khai thác tài nguyên nước được quy định cụ thể trong Điều 1 Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Nguyên tắc giám sát; hình thức giám sát; hệ thống giám sát; yêu cầu đối với thiết bị thu nhận, lưu trữ dữ liệu và phần mềm quản lý, xử lý dữ liệu; yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu giám sát; yêu cầu đối với thiết bị đo đạc, kết nối, truyền số liệu của cơ sở có công trình; giám sát hoạt động khai thác của các công trình được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Điều khoản thi hành

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.”

Điều 2. Bãi bỏ, thay thế một số cụm từ, khoản, điều của Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố

1. Bãi bỏ Điều 4
2. Bãi bỏ Điều 9
3. Bãi bỏ Khoản 1 và Khoản 4 Điều 13.
4. Bãi bỏ cụm từ “hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước” tại Khoản 2, Điều 15.
5. Bãi bỏ điểm b, Khoản 5, Điều 27
6. Thay thế cụm từ “quy hoạch tài nguyên nước” bằng cụm từ “quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch” tại các khoản, điều: Khoản 2, Điều 2; Khoản 1, Điều 7; Khoản 1, Điều 11.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày **25/12/2023**.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận/huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TNMT (Vụ PC, Cục QLTNN);
- Bộ TP (Cục KTVBQPPL);
- TTTU, TT HỖNDTP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Đoàn ĐBQH Hải Phòng;
- Công báo TP, Cổng TTĐTTP HP, Báo HP, Đài PTTHHP;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- CVP, các PCVP;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- Lưu: KS, VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng